

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		173,727,804,096	172,325,394,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	8,351,282,571	9,869,992,424
1. Tiền	111		8,351,282,571	9,869,992,424
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	130		35,288,610,460	73,216,042,001
1. Phải thu khách hàng	131		11,037,789,171	38,225,090,330
2. Trả trước cho người bán	132		24,200,467,318	34,996,303,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	362,473,607	306,767,633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(312,119,636)	(312,119,636)
IV. Hàng tồn kho	140	3	123,373,529,160	86,259,623,562
1. Hàng tồn kho	141		123,373,529,160	86,259,623,562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,714,381,905	2,979,736,328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		345,001,523	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,149,880,382	2,758,050,328
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		219,500,000	221,686,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		262,484,055,917	228,114,481,134
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		787,500,000	945,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		787,500,000	945,000,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		230,896,647,792	195,468,134,720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	40,673,392,629	42,953,303,389
- Nguyên giá	222		65,135,148,281	64,421,476,565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,461,755,652)	(21,468,173,176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	191,253,191	72,033,905
- Nguyên giá	228		237,184,340	101,288,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45,931,149)	(29,254,375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	190,032,001,972	152,442,797,426
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,658,200,000	1,572,900,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	3,795,000,000	2,695,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	(1,136,800,000)	(1,122,100,000)
V. Lợi thế thương mại	260		9,464,834,069	10,050,287,723
VI. Tài sản dài hạn khác	270		18,676,874,056	20,078,158,691
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	10	17,965,610,258	19,054,925,167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		711,263,798	1,023,233,524
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		436,211,860,013	400,439,875,449

NGUỒN VỐN

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		273,472,904,427	242,512,707,445
I. Nợ ngắn hạn	310		168,933,815,623	144,426,732,393
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	117,853,294,586	91,083,004,590
2. Phải trả người bán	312		41,599,774,150	47,073,668,225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
3. Người mua trả tiền trước	313		21,373,512	703,143,672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5,210,310,944	2,196,260,234
5. Phải trả công nhân viên	315		2,089,717,233	2,093,527,436
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1,967,855,895	1,277,128,236
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		191,489,303	
II. Nợ dài hạn	330		104,539,088,804	98,085,975,052
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	104,561,864,134	98,073,964,007
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(22,775,330)	12,011,045
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	153,861,722,776	150,398,840,121
I. Vốn chủ sở hữu	410		153,861,722,776	150,377,093,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,999,390,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,016,106,000	55,015,616,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,878,789,359)	(2,210,672,594)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,658,084,511	2,458,068,537
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		383,267,920	230,431,423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,683,663,704	14,883,649,688
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	21,747,067
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			21,747,067
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440		8,877,232,810	7,528,327,883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450		436,211,860,013	400,439,875,449

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6/30/2010	1/1/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		150,047.13	41,348.20
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Ngày 22 tháng 7 năm 2010
Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	68,467,212,295	125,131,424,939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,467,212,295	125,131,424,939
4. Giá vốn hàng bán	17	50,531,146,719	93,164,072,982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,936,065,576	31,967,351,957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	640,941,263	2,031,379,883
7. Chi phí tài chính	18	3,915,823,282	6,707,548,631
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,074,455,183	5,730,001,814
8. Chi phí bán hàng		6,096,404,569	12,592,552,431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,272,965,454	4,007,626,132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,291,813,534	10,691,004,646
11. Thu nhập khác		110,300,865	116,752,892
12. Chi phí khác		23,232,614	26,007,614
13. Lợi nhuận khác		87,068,251	90,745,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,378,881,785	10,781,749,924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	2,052,277,080	3,301,261,567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		202,240,382	311,969,726
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,124,364,323	7,168,518,631
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(382,665,351)	(515,145,073)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4,507,029,674	7,683,663,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		472	804

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Ngày 22 tháng 7 năm 2010
Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	6/30/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119,714,848,090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(94,573,524,114)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(9,690,554,622)
4. Tiền chi trả lãi vay		(5,640,393,949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(861,313,986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12,199,075,171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,480,939,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,667,197,215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5,924,731,955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		110,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,088,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,794,643,704)
(tiếp theo trang sau)		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	6/30/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,864,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		98,875,652,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(107,153,037,930)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,000,095,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,413,430,890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,540,877,379)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,869,992,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22,167,526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,351,282,571

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Ngày 22 tháng 7 năm 2010
Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 6 số 1300358260 ngày 05/01/2010 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.999.390.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/6/2010 là 99.999.390.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,50%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,50%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/6/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	2,523,534,404	3,277,624,100
Tiền gửi ngân hàng	5,827,748,167	6,592,368,324
Tổng cộng	8,351,282,571	9,869,992,424

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/6/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	362,473,607	306,767,633
1. Tạm trích LN chi lương cho HĐQT + BKS		53,400,000
2. Phải thu khác	362,473,607	253,367,633
3. Tiền BHYT phải thu của CBCNV		

3. HÀNG TỒN KHO

	<i>30/6/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	51,042,656,687	32,057,061,704
- Công cụ, dụng cụ	119,292,956	106,293,728
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,331,735,788	18,277,748,618
- Thành phẩm	55,656,236,034	35,788,424,039
- Hàng hoá	223,607,695	30,095,473
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	123,373,529,160	86,259,623,562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16,106,532,574	43,502,763,360	4,345,388,739	466,791,892	64,421,476,565
2. Số tăng trong kỳ	-	891,773,478	-	-	891,773,478
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm, xây dựng mới		891,773,478			891,773,478
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	178,101,762	-	178,101,762
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán			178,101,762		178,101,762
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	16,106,532,574	44,394,536,838	4,167,286,977	466,791,892	65,135,148,281
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	4,800,410,915	15,259,902,853	1,211,199,274	196,660,134	21,468,173,176
2. Khấu hao trong kỳ	665,478,856	2,269,839,852	241,933,193	37,276,812	3,214,528,713
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	665,478,856	2,269,839,852	236,834,035	37,276,812	3,209,429,555
- Tăng khác			5,099,158		5,099,158
3. Giảm trong kỳ	42,844,475	-	178,101,762	-	220,946,237
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán			178,101,762		178,101,762
- Giảm khác	42,844,475				42,844,475
4. Số dư cuối kỳ	5,423,045,296	17,529,742,705	1,275,030,705	233,936,946	24,461,755,652
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	11,306,121,659	28,242,860,507	3,134,189,465	270,131,758	42,953,303,389
2. Tại ngày cuối kỳ	10,683,487,278	26,864,794,133	2,892,256,272	232,854,946	40,673,392,629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				82,602,450	18,685,830	101,288,280
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	97,090,160	38,805,900	135,896,060
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ				97,090,160	38,805,900	135,896,060
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	179,692,610	57,491,730	237,184,340
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				11,502,830	17,751,545	29,254,375
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	10,043,702	6,633,072	16,676,774
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ				10,043,702	6,633,072	16,676,774
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	21,546,532	24,384,617	45,931,149
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	71,099,620	934,285	72,033,905
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	158,146,078	33,107,113	191,253,191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí XD CB dở dang	190,032,001,972	152,442,797,426
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	188,170,304,290	151,804,553,201
- Mua sắm tài sản cố định	137,583,802,030	116,935,006,617
- Xây dựng cơ bản dở dang	42,646,845,351	33,925,706,541
- Chi phí chạy thử sản phẩm	7,939,656,909	943,840,043
+ Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng nhuộm	1,861,697,682	638,244,225
Tổng cộng	190,032,001,972	152,442,797,426

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
1. Đầu tư cổ phiếu		
+ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	2,695,000,000	2,695,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	1,100,000,000	
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	3,795,000,000	2,695,000,000

9. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	(1,136,800,000)	(1,122,100,000)
Tổng cộng	(1,136,800,000)	(1,122,100,000)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê đất, đào ao	15,057,641,059	15,631,293,121
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	101,584,697	120,535,715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

- Chi phí gia cố ao	871,301,533	1,145,890,578
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1,329,782,491	1,552,091,823
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		86,983,785
- Chi phí phân bổ dài hạn	605,300,478	518,130,145

Tổng cộng	17,965,610,258	19,054,925,167
------------------	-----------------------	-----------------------

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>30/6/2010</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2010</i> <i>VND</i>
- Vay ngắn hạn	117,853,294,586	91,083,004,590
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

Tổng cộng	117,853,294,586	91,083,004,590
------------------	------------------------	-----------------------

Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 30/6/2010 là:

Trong đó:

+ Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình	3,437,218,960
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	114,416,075,626

Tổng cộng	117,853,294,586
------------------	------------------------

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2010</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2010</i> <i>VND</i>
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	5,210,310,944	2,196,260,234
- Thuế GTGT	519,056,512	
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,508,723	-
- Thuế TNDN	4,599,779,078	2,146,028,861
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	56,070,943	17,750,984
- Các loại thuế khác	30,895,688	32,480,389
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	32,480,389
+ <i>Các loại thuế khác</i>	30,895,688	-
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-

Tổng cộng	5,210,310,944	2,196,260,234
------------------	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/6/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	71,815,885	103,671,105
- BHTN	24,856,063	
- KPCĐ	62,141,407	50,147,107
- Tiền ký quỹ đấu thầu xây dựng Cty TNHH Minh Phát	488,682,100	788,682,100
- Vay mua cổ phần Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	1,100,000,000	334,627,924
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220,360,440	
Tổng cộng	1,967,855,895	1,277,128,236

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>30/6/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
14.1. Vay dài hạn	104,561,864,134	98,073,964,007
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	102,676,956,534	98,073,964,007
- Vay Ngân Hàng (Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình)	1,884,907,600	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
14.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	104,561,864,134	98,073,964,007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

1 VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,015,616,000	(2,210,672,594)	2,458,068,537	230,431,423	14,883,649,688
- Tăng trong kỳ	19,999,390,000	-	649,130,313	2,213,818,610	152,836,497	7,683,663,704
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	19,999,390,000		-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	7,168,518,631
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	2,213,818,610	152,836,497	
- Tăng khác	-	-	649,130,313		-	515,145,073
- Giảm trong kỳ	-	11,999,510,000	317,247,078	13,802,636	-	14,883,649,688
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	2,366,655,107
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2,213,818,610
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	152,836,497
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	11,999,975,600
- Giảm khác	-	11,999,510,000	317,247,078	13,802,636	-	517,018,981
- Số dư cuối kỳ	99,999,390,000	43,016,106,000	(1,878,789,359)	4,658,084,511	383,267,920	7,683,663,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99,999,390,000
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	19,999,390,000
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối kỳ	99,999,390,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2009	11,999,975,600

15.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường 2009:	14%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

15.4. Cổ phiếu

	30/6/2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,999,939
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,999,939
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9,999,939
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,999,939
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	9,999,939
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,658,084,511
- Quỹ dự phòng tài chính	383,267,920
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	191,489,303
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý II năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	68,467,212,295	125,131,424,939
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	68,467,212,295	124,563,151,306
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
+ Doanh thu hoạt động thương mại		568,273,633
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	68,467,212,295	125,131,424,939
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	68,467,212,295	125,131,424,939
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	640,941,263	2,031,379,883
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,136,682	43,574,511
- Lãi cho vay vốn		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	73,500,000	73,500,000
- Lãi tiền gửi của cổ tức	285,056	285,056
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	306,862,245	1,313,433,178
- Lãi do chênh lệch giá mua bán cổ phiếu đầu tư		
- Thu tiền lãi do ứng vốn cho khách hàng	242,157,280	600,587,138

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	50,531,146,719	93,164,072,982
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	50,531,146,719	93,164,072,982

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	3,074,455,183	5,730,001,814
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	826,668,099	962,846,817
- Trích dự phòng khoản đầu tư vào Cty CPTS Mê Kông	14,700,000	14,700,000
Tổng cộng	3,915,823,282	6,707,548,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2010

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý II năm 2010</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i> <i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,675,015,275	2,923,999,762
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	1,675,015,275	2,923,999,762

Ngày 22 tháng 7 năm 2010

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Nguyễn Thị Trâm

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo